DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*		Trang *Page*
10	**Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2013 phân theo huyện, thị xã thuộc tỉnh** *Area, population and population density in 2013 by district*	
11	**Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn** *Average population by sex and by residence*	
12	**Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã thuộc tỉnh** *Average population by district*	
13	**Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh** *Average male population by district*	
14	**Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh** *Average female population by district*	
15	**Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh** *Average urban population by district*	
16	**Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh** *Average rural population by district*	
17	**Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số** *Birth rate, dead rate and natural growth rate of population*	
18	**Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn** *Labour force aged 15 and over by sex and by risedence*	
19	**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế** *Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership*	
20	**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn** *Employed population aged 15 and over of annual 1 July by residence*	
21	**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính** *Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex*	

Biểu *Table*		Trang *Page*
22	**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế** *Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by kind of economic activity*	
23	**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm** *Employed population aged 15 and over of annual 1 July by occupation and by status in employment*	
24	**Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn** *Percentage of trained employed population aged 15 and over of annual 1 July sex and by residence*	
25	**Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn** *Unemployment rate by sex and by residence*	
26	**Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn** *Average monthly income of wage workers aged 15 and over by sex and by residence*	

10 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2013 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2013 by district

	Diện tích *Area* (Km2)	Dân số trung bình 2013 (Người) *Average population 2013 (Person)*	Mật độ dân số (Người/km2) *Population density (Person/km2)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.032,61**	**1.096.893**	**272,01**
TP. Tây Ninh - *Tay Ninh city*	140,01	129.179	922,64
Huyện Tân Biên - *Tan Bien district*	853,33	96.485	113,07
Huyện Tân Châu - *Tan Chau district*	1.101,07	124.851	113,39
Huyện Dương Minh Châu - *DMC district*	435,58	107.273	246,28
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	581,73	133.807	230,02
Huyện Hòa Thành - *Hoa Thanh district*	83,12	142.971	1.720,06
Huyện Gò Dầu - *Go Dau district*	259,99	140.922	542,03
Huyện Bến Cầu - *Ben Cau district*	237,51	64.727	272,52
Huyện Trảng Bàng - *Trang Bang district*	340,27	156.678	460,45

11 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Người - *Person*			
2005	1.038.211	508.723	529.488	154.478	883.733
2006	1.046.358	514.937	531.421	158.021	888.337
2007	1.052.971	518.191	534.780	161.400	891.571
2008	1.060.485	525.034	535.451	164.985	895.500
2009	1.067.155	530.967	536.188	166.327	900.828
2010	1.074.250	533.356	540.894	167.836	906.414
2011	1.082.014	536.072	545.942	169.422	912.592
2012	1.089.695	538.471	551.224	170.830	918.865
2013	1.096.893	539.761	557.132	172.957	923.936
		Tỷ lệ tăng (%) - *Growth rate (%)*			
2005	0,87	0,44	1,29	2,38	0,61
2006	0,78	1,22	0,37	2,29	0,52
2007	0,63	0,63	0,63	2,14	0,36
2008	0,71	1,32	0,13	2,22	0,44
2009	0,63	1,13	0,14	0,81	0,59
2010	0,52	0,30	0,73	0,70	0,48
2011	0,78	0,56	0,99	0,96	0,74
2012	0,71	0,45	0,97	0,83	0,69
2013	0,66	0,24	1,07	1,25	0,55
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*			
2005	100,00	49,00	51,00	14,88	85,12
2006	100,00	49,21	50,79	15,10	84,90
2007	100,00	49,21	50,79	15,33	84,67
2008	100,00	49,51	50,49	15,56	84,44
2009	100,00	49,76	50,24	15,59	84,41
2010	100,00	49,65	50,35	15,62	84,38
2011	100,00	49,54	50,46	15,66	84,34
2012	100,00	49,41	50,59	15,68	84,32
2013	100,00	49,21	50,79	15,77	84,23

12 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average population by district

Người - *Person*

	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.074.250**	**1.082.014**	**1.089.695**	**1.096.893**
TP. Tây Ninh - *Tay Ninh city*	126.512	127.427	128.331	129.179
Huyện Tân Biên - *Tan Bien district*	94.494	95.177	95.852	96.485
Huyện Tân Châu - *Tan Chau district*	122.274	123.157	124.032	124.851
Huyện Dương Minh Châu - *DMC district*	105.059	105.818	106.569	107.273
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	131.045	131.992	132.929	133.807
Huyện Hòa Thành - *Hoa Thanh district*	140.019	141.031	142.033	142.971
Huyện Gò Dầu - *Go Dau district*	138.013	139.010	139.997	140.922
Huyện Bến Cầu - *Ben Cau district*	63.390	63.849	64.302	64.727
Huyện Trảng Bàng - *Trang Bang district*	153.444	154.553	155.650	156.678

13 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average male population by district

Người - *Person*

	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**533.356**	**536.072**	**538.471**	**539.761**
TP. Tây Ninh - *Tay Ninh city*	61.318	61.627	61.910	62.060
Huyện Tân Biên - *Tan Bien district*	49.168	49.430	49.631	49.748
Huyện Tân Châu - *Tan Chau district*	62.009	62.327	62.597	62.749
Huyện Dương Minh Châu - *DMC district*	52.736	53.006	53.245	53.366
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	65.800	66.136	66.436	66.602
Huyện Hòa Thành - *Hoa Thanh district*	67.879	68.222	68.533	68.697
Huyện Gò Dầu - *Go Dau district*	67.842	68.187	68.490	68.657
Huyện Bến Cầu - *Ben Cau district*	31.961	32.116	32.267	32.343
Huyện Trảng Bàng - *Trang Bang district*	74.643	75.021	75.362	75.539

14 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average female population by district

Người - *Person*

	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**540.894**	**545.942**	**551.224**	**557.132**
TP. Tây Ninh - *Tay Ninh city*	65.194	65.800	66.421	67.119
Huyện Tân Biên - *Tan Bien district*	45.326	45.747	46.221	46.737
Huyện Tân Châu - *Tan Chau district*	60.265	60.830	61.435	62.102
Huyện Dương Minh Châu - *DMC district*	52.323	52.812	53.324	53.907
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	65.245	65.856	66.493	67.205
Huyện Hòa Thành - *Hoa Thanh district*	72.140	72.809	73.500	74.274
Huyện Gò Dầu - *Go Dau district*	70.171	70.823	71.507	72.265
Huyện Bến Cầu - *Ben Cau district*	31.429	31.733	32.035	32.384
Huyện Trảng Bàng - *Trang Bang district*	78.801	79.532	80.288	81.139

15 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average urban population by district

Người - *Person*

	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**167.836**	**169.422**	**170.830**	**172.957**
TP. Tây Ninh - *Tay Ninh city*	69.617	70.305	70.889	71.772
Huyện Tân Biên - *Tan Bien district*	12.497	12.522	12.626	12.783
Huyện Tân Châu - *Tan Chau district*	8.135	8.210	8.278	8.381
Huyện Dương Minh Châu - *DMC district*	5.690	5.743	5.791	5.863
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	9.136	9.220	9.296	9.412
Huyện Hòa Thành - *Hoa Thanh district*	15.289	15.444	15.573	15.766
Huyện Gò Dầu - *Go Dau district*	26.085	26.362	26.581	26.912
Huyện Bến Cầu - *Ben Cau district*	7.410	7.504	7.566	7.660
Huyện Trảng Bàng - *Trang Bang district*	13.977	14.112	14.230	14.408

16 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average rural population by district

Người - *Person*

	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**155.114**	**912.592**	**918.865**	**923.936**
TP. Tây Ninh - *Tay Ninh city*	56.895	57.122	57.790	58.109
Huyện Tân Biên - *Tan Bien district*	12.497	82.654	83.209	83.669
Huyện Tân Châu - *Tan Chau district*	8.135	114.947	115.677	116.315
Huyện Dương Minh Châu - *DMC district*	5.690	100.075	100.703	101.259
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	9.136	122.772	123.553	124.235
Huyện Hòa Thành - *Hoa Thanh district*	15.289	125.587	126.414	127.112
Huyện Gò Dầu - *Go Dau district*	26.085	112.648	113.448	114.074
Huyện Bến Cầu - *Ben Cau district*	7.410	56.346	56.719	57.032
Huyện Trảng Bàng - *Trang Bang district*	13.977	140.441	141.352	142.131

17 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude dead rate and natural growth rate of population

(‰)

	Tỷ lệ sinh *Crude birth rate*	Tỷ lệ chết *Crude dead rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural growth rate*
2000	19,62	3,53	16,09
2001	19,60	3,65	15,95
2002	19,06	3,87	15,19
2003	18,40	3,83	14,56
2004	18,00	4,00	14,00
2005	17,40	4,93	12,47
2006	15,55	4,53	11,02
2007	16,79	5,46	11,33
2008	15,06	4,63	10,43
2009	15,80	7,50	8,30
2010	16,10	7,50	8,60
2011	16,20	7,23	8,97
2012	16,10	7,40	8,70
2013	14,90	7,40	7,50

18 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by risedence

	2010	2011	2012	2013
		Người - *Persons*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**624.712**	**648.835**	**649.214**	**650.455**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	336.780	340.578	351.576	349.947
Nữ - *Female*	287.932	308.257	297.638	300.508
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*				
Thành thị - *Urban*	90.973	97.237	98.393	100.134
Nông thôn - *Rural*	533.739	551.598	550.821	550.321
		Cơ cấu (%) - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	53,91	52,49	54,15	53,80
Nữ - *Female*	46,09	47,51	45,85	46,20
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*				
Thành thị - *Urban*	14,56	14,99	15,16	15,39
Nông thôn - *Rural*	85,44	85,01	84,84	84,61

19 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Người - *Persons*			
2005	579.034	40.082	510.535	28.417
2006	599.886	37.970	532.102	29.814
2007	602.886	37.741	532.257	32.888
2008	609.995	34.778	539.196	36.021
2009	607.541	36.069	529.722	41.750
2010	614.162	36.001	532.411	45.750
2011	641.132	36.367	547.664	57.101
2012	641.790	53.358	545.372	43.061
2013	643.528	52.027	546.932	44.569
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -% ***Index (Previous year=100) - %***			
2005	…			
2006	103,60	94,73	104,22	104,92
2007	100,50	99,40	100,03	110,31
2008	101,18	92,15	101,30	109,53
2009	99,60	103,71	98,24	115,90
2010	101,09	99,81	100,51	109,58
2011	104,39	101,02	102,86	124,81
2012	100,10	146,72	99,58	75,41
2013	100,27	97,51	100,29	103,50
	Cơ cấu (%) - *Structure - (%)*			
2005	100,00	6,92	88,17	4,91
2006	100,00	6,33	88,70	4,97
2007	100,00	6,26	88,28	5,46
2008	100,00	5,70	88,39	5,91
2009	100,00	5,94	87,19	6,87
2010	100,00	5,86	86,69	7,45
2011	100,00	5,67	85,42	8,91
2012	100,00	8,31	84,98	6,71
2013	100,00	8,08	84,99	6,93

20 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

Employed population aged 15 and over of annual 1 July by residence

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
	Người - *Persons*		
2005	579.034	92.689	486.345
2006	599.886	95.337	504.549
2007	602.886	96.728	506.158
2008	609.995	97.868	512.127
2009	607.541	97.464	510.077
2010	614.162	88.691	525.471
2011	641.132	95.422	545.710
2012	641.790	97.277	544.513
2013	643.528	98.624	544.904
	So với tổng dân số (%) ***Proportion of total population (%)***		
2005	55,77	60,00	55,03
2006	57,33	60,33	56,80
2007	57,26	59,93	56,77
2008	57,52	59,32	57,19
2009	56,93	58,60	56,62
2010	57,17	52,84	57,97
2011	59,25	56,32	59,80
2012	58,90	56,94	59,26
2013	58,67	57,02	58,98

21 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính

Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Người - *Persons*		
2005	579.034	307.327	271.707
2006	599.886	337.752	262.134
2007	602.886	343.607	259.279
2008	609.995	347.658	262.337
2009	607.541	339.379	268.162
2010	614.162	330.974	283.188
2011	641.132	337.412	303.720
2012	641.790	348.653	293.137
2013	643.528	346.327	297.201
	So với dân số (%) ***Proportion of population (%)***		
2005	55,77	60,41	51,32
2006	57,33	65,59	49,33
2007	57,26	66,31	48,48
2008	57,52	66,22	48,99
2009	56,93	63,92	50,01
2010	57,17	62,05	52,36
2011	59,25	62,94	55,63
2012	58,90	64,75	53,18
2013	58,67	64,16	53,34

22 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và Xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	Không xác định - *Unidentified*
	Người - *Persons*				
2012	641.790	281.894	155.619	204.252	25
2013	643.528	276.372	159.165	207.967	24
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -% ***Index (Previous year=100) - %***				
2012	…				
2013	100,27	98,04	102,28	101,82	96,00
	Cơ cấu (%) - *Structure - (%)*				
2012	100,00	43,92	24,25	31,83	0,004
2013	100,00	42,95	24,73	32,32	0,004

23 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

Employed population aged 15 and over of annual 1 July by occupation and by status in employment

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*				
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*	**614.162**	**641.132**	**641.790**	**643.528**
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	3.560	2.893	3.644	3.985
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	17.877	13.669	24.193	24.451
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	20.158	13.189	14.855	18.943
Nhân viên - *Clerks*	6.147	6.489	10.969	11.096
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	127.567	97.276	118.087	123.466
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	29.117	53.981	21.165	31.138
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	67.583	61.410	77.561	78.037
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	71.821	51.315	59.070	57.422
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	268.964	339.873	311.513	294.662
Khác - *Other*	1.368	1.037	733	328
Phân theo vị thế việc làm ***By status in employment***	**614.162**	**641.132**	**641.790**	**643.528**
Làm công ăn lương - *Wage worker*	273.292	305.065	297.475	293.564
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - *Employer*	20.932	9.917	10.705	10.609
Tự làm - *Own account worker*	211.928	219.039	239.266	242.375
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	106.871	107.111	94.344	96.724
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*	48	_	_	_
Người học việc - *Apprentice*	1.091	_	_	_
Không xác định - *Unidentified*	_	_	_	256

24 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed population aged 15 and over of annual 1 July sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2009	8,8	9,9	7,5	21,0	6,8
2010	9,6	10,8	8,1	21,4	7,5
2011	9,0	10,4	7,4	22,4	6,7
2012	10,2	11,7	8,3	22,6	7,9
2013	11,6	13,5	9,4	25,1	9,2

25 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Unemployment rate by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2005	2,12	2,11	2,14	4,58	1,65
2006	1,47	1,30	1,68	4,35	0,91
2007	2,26	1,78	2,88	2,75	2,16
2008	1,34	1,08	1,68	1,64	1,28
2009	1,40	1,21	1,63	1,74	1,33
2010	1,69	1,72	1,65	2,51	1,55
2011	1,19	0,93	1,47	1,87	1,07
2012	1,23	0,89	1,67	1,23	1,23
2013	1,06	1,03	1,10	1,51	0,98

26 Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average monthly income of wage workers aged 15 and over by sex and by residence

	2010	2011	2012	2013
	Nghìn đồng - *Thous.dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.069**	**2.738**	**2.900**	**3.357**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	2.173	2.926	3.041	3.499
Nữ - *Female*	1.919	2.482	2.694	3.156
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*				
Thành thị - *Urban*	2.401	2.856	3.476	3.998
Nông thôn - *Rural*	2.015	2.718	2.802	3.242
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -% *Index (Previous year=100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**…**	**132,33**	**105,91**	**115,78**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*		134,65	103,94	115,05
Nữ - *Female*		129,34	108,54	117,15
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*				
Thành thị - *Urban*		118,95	121,69	115,03
Nông thôn - *Rural*		134,89	103,09	115,70